

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 4 - 2021

V/v tranh chấp hôn nhân  
và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Nguyễn Thị Việt  
Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét  
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLPT- HNGĐ ngày 04 tháng  
02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ - ST ngày 22  
tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐ-PT ngày  
01 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn X  
(thôn M cũ), xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Thái H, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn H (thôn P  
cũ), xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Huy Đ, sinh năm 1964 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị H1,  
sinh năm 1968 (vắng mặt). Nơi cư trú: Thôn G, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh  
Phúc.

- Ông Lý Văn P, sinh năm 1969 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị S, sinh năm  
1970 (vắng mặt). Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Địa chỉ: Số  
2, đường Lạ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1962 – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch V - Chi nhánh huyện T, Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quốc T2 – chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Viết Thanh T3 – chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019). Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thành T 4– chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền số 161/UQ-PGD ngày 17/9/2020). Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4. *Người làm chứng:* Cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1936. nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

5. *Người kháng cáo:* Ông Phạm Thái H - bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 19/8/2019; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Phạm Thái H trình bày:*

Về hôn nhân bà T trình bày: Bà và ông H đăng ký kết hôn ngày 31/10/2003, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên thửa đất bố đẻ tặng cho riêng bà trước khi kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H chơi lô đề dẫn đến nợ nần. Từ năm 2009 cho đến năm 2017 bà đã phải vay tiền để trả nợ cho ông H. Tuy nhiên, ông H không thay đổi dẫn đến nợ nần ngày một nhiều. Bà và ông H sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Bà T xác định không còn tình cảm với ông H nên đề nghị được ly hôn.

Ông H thừa nhận về thời gian đăng ký kết hôn và tình trạng hôn nhân như bà T đã trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay bà T đề nghị ly hôn, ông cũng đồng ý.

Về con chung: Bà T và ông H có 01 người con chung là cháu Phạm Thành Đồng, sinh ngày 09/6/2005, hiện cháu Đồng đang ở cùng bà T. Tại phiên tòa, bà T đề nghị tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đồng và đề nghị ông H phải cấp dưỡng nuôi

con chung 1.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu Đồng đủ 18 tuổi, ông H cũng đồng ý.

Về tài sản: Ông H đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là 01 thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì theo ông nguồn gốc thửa đất này là ông và bà T nhận chuyển nhượng từ cụ Nguyễn Văn T5 (là bố đẻ của bà T). Tháng 7/2003 ông bà dựng ngôi nhà cấp bốn 03 gian hiện nay là nơi sinh sống của bà T và cháu Đồng; còn bếp và công trình phụ làm vào năm 2003-2004. Quá trình sử dụng đất, ông đã nhận chuyển nhượng thêm một phần đất phía bắc giáp công ty Việt Tiến của ông Phú với số tiền 5.000.000 đồng nên hiện trạng sử dụng đất lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Ông H đề nghị được chia một nửa diện tích đất trên theo hiện trạng đang sử dụng và không yêu cầu chia tài sản trên đất. Ngoài ra, ông H đề nghị Tòa án giải quyết đối với 02 mẫu đất mà ông và bà T đã đấu thầu tại Thôn M xã T, huyện T; thời hạn đến hết năm 2024. Ông H đề nghị được tiếp tục sử dụng đất đấu thầu trên cho đến khi hết hạn hợp đồng. Còn tài sản trên đất đấu thầu này ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, ông H rút yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 23(8), tờ bản đồ số 03; địa chỉ thửa đất: Xóm Mới, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà T không đồng ý chia tài sản là thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì thửa đất này là tài sản bà được tặng cho riêng trước khi kết hôn với ông H. Quá trình sử dụng thửa đất này, bà không nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất của ai. Năm 2019 khi ký hợp đồng thế chấp thửa đất này để vay tiền tại Ngân hàng thì ông H có ký hợp đồng thế chấp vì lý do trên thửa đất có các tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Còn đối với 02 mẫu đất đấu thầu tại Thôn M, xã T thì từ năm 2019 bà đã không còn đóng tiền để tiếp tục đấu thầu với thôn. Còn tài sản trên thửa đất số 142 (1) và tài sản tại đất đấu thầu bà không yêu cầu giải quyết.

Về khoản nợ: Bà T đề nghị Tòa án giải quyết các khoản vay sau: Khoản vay của ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 60.000.000 đồng; khoản vay của ông Lý Văn P và bà Nguyễn Thị S số tiền 80.000.000 đồng; khoản vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và 89.000 đồng tiền lãi; khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T Vĩnh Phúc – Phòng giao dịch Vân Hội số tiền 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Bà T đề nghị ông H phải có trách nhiệm đối với các khoản nợ này vì các khoản vay là để trả nợ cho ông H trong thời gian từ năm 2009 đến tháng 9/2017. Còn ông H cho rằng khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông

thôn - Chi nhánh huyện T Vĩnh Phúc – Phòng giao dịch Vân Hội số tiền 100.000.000 đồng là để trả tiền đất khi nhận chuyển nhượng của cụ T5; còn khoản vay của ông Phán và bà Sen số tiền 80.000.000 đồng và khoản vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và 89.000 đồng tiền lãi là phục vụ chung kinh tế của gia đình. Vì vậy, các khoản vay này ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với khoản vay của ông Đông và bà Hải số tiền 60.000.000 đồng ông H không thừa nhận, vì theo ông H chỉ vay của ông Đông, bà Hải số tiền 50.000.000 đồng và đã trả nợ xong.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Lý Văn P và bà Nguyễn Thị S trình bày: Ngày 08/9/2017, ông H và bà T vay của vợ chồng ông số tiền 80.000.000 đồng. Ông bà yêu cầu ông H, bà T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền trên và không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Năm 2017 ông H, bà T đến nhà ông bà vay tiền nhiều lần, vì là anh em trong gia đình nên ông bà đã cho ông H bà T vay tiền. Ngày 08/9/2017, ông H bà T đến vay số tiền 60.000.000 đồng nhưng vì tin tưởng chỗ anh em nên ông bà không yêu cầu ông H, bà T ký vào giấy vay tiền. Nay ông bà yêu cầu ông H bà T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền 60.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tính lãi

- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Ông Nguyễn Ngọc Long trình bày: Ngày 10/4/2019, bà T với Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201901237 với nội dung: Bà T vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 10/4/2019, mục đích vay: chi phí sản xuất kinh doanh đời sống gia đình. Để bảo đảm cho khoản vay, bà T ông H đã ký hợp đồng thế chấp thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản trên đất. Bà T đã trả tiền lãi đến tháng 9/2020, tiền gốc còn nợ 100.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H, nhưng do khoản vay chưa đến hạn, hàng tháng bà T đều trả tiền lãi theo thỏa thuận nên Ngân hàng chỉ đề nghị Tòa án xác định ai là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Ông Nguyễn Thành Trung trình bày: Ngày 27/11/2015, Ngân hàng cho bà T và ông H thuộc đối tượng chưa có công trình nước sạch vệ sinh môi trường vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến ngày 10/11/2020. Tính đến ngày 18/9/2020 hộ bà T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 12.000.000 đồng và tiền lãi là 89.000 đồng. Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, khoản vay

này đến hạn thanh toán, nên bà T đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi nên Ngân hàng không có ý kiến gì.

- Người làm chứng là cụ Nguyễn Văn T5 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bà T đang sử dụng là của cụ. Cụ đã tặng cho riêng bà T từ năm 2002 (trước khi bà T kết hôn với ông H) và là tài sản riêng của bà T.

Tại bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ - ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Phạm Thái H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thành Đồng, sinh ngày 09/6/2005 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu Đồng đủ 18 tuổi.

Ông H có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc chia tài sản là thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T và yêu cầu được tiếp tục sử dụng đối với 02 mẫu đất (7.200m<sup>2</sup>) đất quỹ II, tại Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Về khoản nợ:

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đối với khoản vay số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch Vân Hội tại Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-201901237 ngày 10/4/2019.

- Ông Phạm Thái H có nghĩa vụ đối với khoản nợ cho ông Lý Văn P và bà Nguyễn Thị S số tiền 80.000.000 đồng.

- Ông Phạm Thái H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch là 16.044.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc giải quyết đối với khoản vay của ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 60.000.000 đồng là khoản nợ chung.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2021 ông Phạm Thái H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho ông  $\frac{1}{2}$  tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc điều hành phiên tòa của Thẩm phán đúng qui định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Không có cơ sở để xác định thửa đất số 142 (1); tờ bản đồ 03; diện tích 540m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất Thôn M, xã T, huyện T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T là tài sản chung của ông H và bà T. Tại cấp phúc thẩm người kháng cáo là ông H không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới về nội dung kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thái H; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ - ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Thái H trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và nội dung kháng cáo của bị đơn không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên Tòa án không triệu tập.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông H đề nghị chia cho ông  $\frac{1}{2}$  tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 142 (1), tờ bản đồ 03, địa chỉ thửa đất Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T.

Xét thấy, nguồn gốc thửa đất nói trên có nguồn gốc là của bố mẹ bà T. Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của cụ Nguyễn Văn T5 (bố bà T), cụ cho biết cụ đã tặng cho riêng bà T thửa đất trước khi bà T kết hôn với ông H. Ông H cho

rằng ông và bà T nhận chuyển nhượng đất của cụ T5 nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc nhận chuyển nhượng hay việc thanh toán tiền chuyển nhượng đất với cụ T5. Qua tài liệu thu thập được thì thấy: Tại Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 16/8/2007 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất 142(1); thuộc tờ bản đồ số 03; diện tích 540m<sup>2</sup> trong đó đất ở 112,5m<sup>2</sup>; đất vườn 427,5m<sup>2</sup>. Tại Quyết định đã nêu rõ “Trên cơ sở hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt của hộ ông Nguyễn Văn T5 cho bà Nguyễn Thị T”. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04359/QSĐĐ/1519/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T cũng thể hiện cấp cho bà Nguyễn Thị T. Như vậy có cơ sở khẳng định thửa đất bà T được tặng cho riêng. Quá trình sử dụng đất bà T không sát nhập tài sản riêng là thửa đất được tặng cho vào tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không đưa ra được chứng cứ nào mới chứng minh thửa đất là tài sản chung của vợ chồng. Theo khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”*.

Theo khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”*.

Theo khoản 4 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này”*

Bản án sơ thẩm xác định, thửa đất 142(1); thuộc tờ bản đồ số 03 tại Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của bà T và không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất này theo yêu cầu của ông H là có cơ sở, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H. Đối với các tài sản khác, nhà, công trình phụ và cây cối, lâm lộc trên thửa đất ông H, bà T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 43; khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thái H về việc đề nghị được chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 142 (1), tờ bản đồ số 03 tại Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T). Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ - ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Thái H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2020/0001519 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận ông Phạm Thái H đã nộp đủ số tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- VKS huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Vĩnh Thành**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**

**Nguyễn Vĩnh Thành**